

Vietnam Daily Review

Đà tăng nổi tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/10/2021		•	
Tuần 25/10-29/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường tiếp tục thiết lập đỉnh mới nhờ dư âm tích cực từ ngày hôm qua dù đôi lúc trong phiên VN-Index có điều chỉnh do gặp phải áp lực chốt lời tại vùng giá cao. Độ rộng thị trường vẫn nghiêng về phía tích cực với số mã tăng điểm nhiều gấp đôi số mã giảm. Trong 15/19 ngành tăng điểm ngày hôm nay, ngành Viễn thông có mức tăng vượt bậc gần 7%, tăng gấp đôi ngành xếp ở vị trí thứ hai là Điện, nước & xăng dầu khí đốt. Trong phiên cuối tuần ngày mai, VN-Index có thể điều chỉnh nhưng vẫn sẽ duy trì nhịp vận động quanh ngưỡng 1420 điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên sàn HSX, và bán ròng trên sàn HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch ngày mai.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/10/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PHC_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+14.99** điểm, đóng cửa **1,438.01** điểm. HNX-Index **+6.70** điểm, đóng cửa **411.07** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.74)**, **GAS (+1.66)**, **MSN (+1.53)**, **NVL (+1.52)**, **BCM (+0.93)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HVN (-0.23)**, **PDR (-0.22)**, **PLX (-0.16)**, **VRE (-0.12)**, **HPX (-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,538** tỷ đồng, tăng **4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,186 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 21.5 điểm. Thị trường có **295** mã tăng, 58 mã tham chiếu và **138** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **621.65** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (194.90 tỷ)**, **GAS (107.29 tỷ)**, **DXG (105.77 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-23.62** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1438.01**
Giá trị: 24538.19 tỷ **14.99 (1.05%)**
Khối ngoại (ròng): 621.65 tỷ

HNX-INDEX **411.07**
Giá trị: 3938.71 tỷ **6.7 (1.66%)**
Khối ngoại (ròng): -23.62 tỷ

UPCOM-INDEX **104.38**
Giá trị: 2430.94 tỷ **1.71 (1.67%)**
Khối ngoại (ròng): -24.43 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.9	-0.93%
Giá vàng	1,803	0.34%
Tỷ giá USD/VND	22,756	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,422	0.06%
Tỷ giá JPY/VND	20,040	0.23%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	16.49%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	194.9	NLG	-126.3
GAS	107.3	KBC	-40.9
DXG	105.8	VRE	-40.3
MSN	104.4	PAN	-38.8
VCB	93.6	VNM	-37.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.91	-0.91%	-0.70%	9.40%	109.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.03	-0.65%	-0.70%	7.20%	91.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	243.35	-0.66%	-1.90%	13.30%	124.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1795.04	-0.10%	0.70%	3.50%	-3.65%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.00	-0.28%	-0.70%	6.90%	-0.45%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1250.00	0.02%	1.30%	-2.90%	29.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	758.25	-0.20%	2.30%	7.30%	25.96%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.84	0.00%	-5.40%	7.40%	14.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.72	-0.79%	-4.30%	7.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.70	0.20%	3.80%	0.10%	47.90%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	201.35	-3.24%	-2.00%	4.00%	74.18%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9548.00	-2.46%	-6.30%	2.00%	41.49%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	717.41	-3.92%	-12.50%	-15.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	764.66	-5.07%	-11.30%	-13.30%			
Nhôm	USD/ton	2686.00	-5.05%	-12.50%	-6.80%	48.44%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	107.00	-2.29%	-2.30%	7.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	180.30	-8.48%	-12.00%	-9.10%	189.41%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 1.82 USD hay 2.1% xuống 84.58 USD/thùng. Dầu WTI giảm 1.99 USD hay 2.4% xuống 82.66 USD/thùng.
- Giá dầu giảm sau khi tồn kho dầu thô của Mỹ tăng nhiều hơn dự kiến.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.2% lên 1,796.55 USD/ounce, sau khi giảm khoảng 0.6% trước đó trong phiên giao dịch này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.3% lên 1,798.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng bởi lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm và USD yếu hơn, mặc dù nhu cầu các tài sản rủi ro tăng đã kiềm chế đà tăng của vàng.

Giá sắt thép

- Quặng sắt Đại Liên giao tháng 1/2022 đóng cửa tăng 1% lên 707 CNY/tấn, phục hồi sau khi giảm 4.1% trong đầu phiên giao dịch này.
- Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc không đổi tại 121.5 USD/tấn trong ngày 26/10, theo công ty tư vấn SteelHome.
- Thép thanh tại Thượng Hải giảm 4.3% xuống 4,655 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 3.6% xuống 5,032 CNY/tấn. Thép không gỉ giảm 2.1% xuống 19,630 CNY/tấn.

Giá than

- Than luyện cốc và than cốc trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên mở cửa giảm 9% xuống lần lượt 2,704 CNY/tấn và 3,430 CNY/tấn, đạt giới hạn giao dịch hàng ngày của họ. Giá sụt giảm diễn ra do than nhiệt đạt giới hạn giao dịch giảm 10%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 0.2 JPY xuống 232.9 JPY/kg, sau khi giảm xuống mức thấp 230.1 JPY trong đầu phiên giao dịch.
- Giá cao su tại Thượng Hải giao tháng 1/2022 tăng 255 CNY lên 14,865 CNY/tấn. Tồn kho ở Thượng Hải khá thấp củng cố tâm lý thị trường tại Trung Quốc.
- Giá cao su Nhật Bản giảm do các nhà đầu tư điều chỉnh vị thế khi giá dầu thô giảm, mặc dù các hợp đồng cao su ở Thượng Hải tăng đã hạn chế đà giảm.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa tăng 0.04 US cent hay 0.2% lên 19.7 US cent/lb, sau khi chạm mức cao nhất 1.5 tuần tại 19.86 US cent trong phiên giao dịch này.
- Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 đóng cửa giảm 73 USD hay 3.2% xuống 2,197 USD/tấn. Hợp đồng này đã chạm mức đỉnh 4.5 năm tại 2,278 USD/tấn trong ngày 26/10. Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 6.75 US cent hay 3.2% xuống 2.0135 USD/lb.

	28/10	% 28/10	27/10	% 27/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1438.01	1.05%	1423.02	2.26%	3.84%	7.37%
S&P 500			4551.68	-0.51%	0.34%	2.44%
HĐTL S&P500	4548.50	0.09%	4544.50	-0.45%	0.15%	4.72%
Shang- hai	3518.42	-1.23%	3562.31	-0.98%	-2.12%	-2.64%
Euro Stoxx	4213.66	-0.17%	4220.88	-0.07%	1.39%	3.81%

BSC

Phân tích kỹ thuật
PHC_Xu hướng tăng

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nở rộng khoảng cách với đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PHC đang hình thành xu hướng hồi phục khá mạnh từ ngưỡng 16.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA50 trong phiên hôm nay, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 16.5, chốt lãi tại ngưỡng 19.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 14.8.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

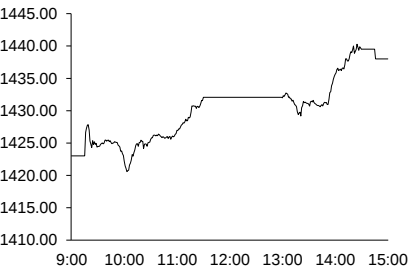
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	6.72%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.63%
Thực phẩm và đồ uống	1.92%
Xây dựng và Vật liệu	1.82%
Ô tô và phụ tùng	1.82%
Dịch vụ tài chính	1.76%
Bất động sản	1.32%
Hóa chất	1.01%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.01%
Bảo hiểm	0.95%
Ngân hàng	0.88%
Y tế	0.88%
Truyền thông	0.55%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.38%
Tài nguyên Cơ bản	0.36%
Bán lẻ	-0.27%
Công nghệ Thông tin	-0.28%
Dầu khí	-1.03%
Du lịch và Giải trí	-1.12%

Hình 1

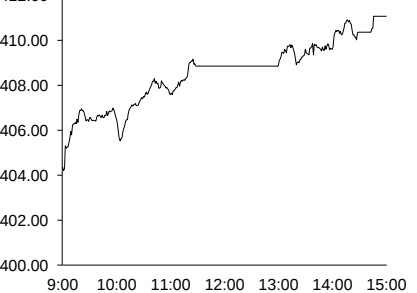
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

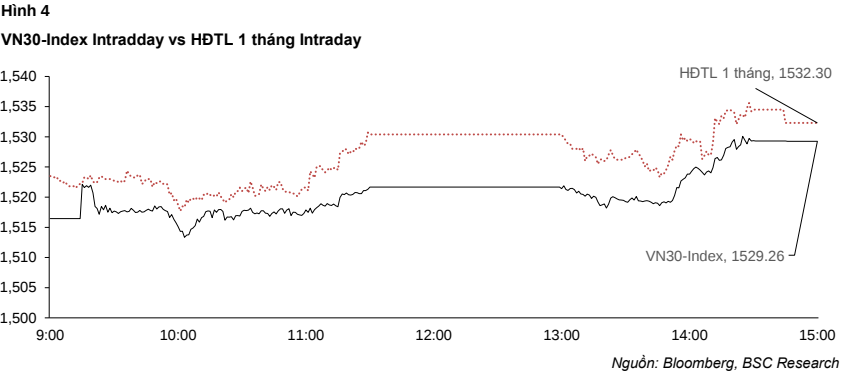
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/28/2021	FRT	51.1	58	48	51.9	0	1.57%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	61	2	0.16%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	65.6	3	1.71%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	13.1	6	4.80%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	61.5	8	9.43%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.25	14	10.29%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	47.7	21	10.16%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	33.4	22	-0.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	40.05	24	7.95%	Có thể tiếp tục mua
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	13.15	28	8.23%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	58	30	10.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31	43	8.58%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
9/23/2021	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	1	6.65%	-0.89%	6.02%	17
Cổ phiếu đã chốt	204	130	14.31%	-7.81%	5.70%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1532.30	0.59%	3.04	-5.8%	148,233	11/18/2021	21
VN30F2112	1530.50	0.59%	1.24	-46.3%	230	12/16/2021	49
VN30F2203	1530.00	0.95%	0.74	-60.5%	30	3/17/2022	140
VN30F2206	1524.20	1.36%	-5.06	-38.9%	22	6/16/2022	231

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +12.80 điểm lên 159.26 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, HPG, NVL, VIC, KDH tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng điểm khá mạnh tiếp cận ngưỡng 1540 điểm. Sau hai phiên tăng điểm mạnh, VN30 có thể xuất hiện 1 phiên đi ngang hoặc điều chỉnh nhẹ vào ngày mai.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm sau phiên tăng mạnh hôm qua. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2203 gần như không đổi, các HĐTL khác đều tăng. Các HĐTL đang trọng trạng thái tích lũy chậm. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch ngày mai.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2104	1/19/2022	83	2:1	901,900	30.00%	3,500	4,120	17.71%	3,320	1.24	48,000	44,000	49,500
CPNJ2106	3/14/2022	137	5:1	71,900	27.61%	2,600	2,700	16.38%	1,934	1.40	110,400	98,000	101,600
CKDH2105	12/27/2021	60	4:1	148,600	30.00%	2,150	3,000	11.52%	3,053	0.98	39,720	37,600	49,500
CVPB2109	1/26/2022	90	3.89:1	503,800	32.94%	1,500	1,160	5.45%	435	2.67	44,262	41,111	38,600
CVNM2106	1/13/2022	77	5:1	45,600	21.30%	4,000	1,070	2.88%	184	5.82	106,450	100,000	90,600
CSTB2109	3/7/2022	130	2:1	510,400	41.22%	2,300	1,700	1.80%	946	1.80	31,340	29,000	26,700
CVIC2106	4/27/2022	181	20:1	208,700	29.26%	1,000	840	1.20%	355	2.37	123,888	98,888	95,000
CHPG2113	3/7/2022	130	4:1	241,200	33.92%	2,400	3,430	1.18%	2,251	1.52	59,860	51,500	58,000
CFPT2105	1/6/2022	70	4.95:1	494,400	27.10%	3,500	3,460	0.58%	2,869	1.21	102,123	86,000	98,000
CSTB2105	1/10/2022	74	1:1	87,400	41.22%	4,000	1,910	0.53%	915	2.09	31,380	30,000	26,700
CMBB2103	1/7/2022	71	1.48:1	68,800	33.18%	3,000	1,290	0.00%	140	9.25	39,847	47,000	28,500
CPDR2103	4/27/2022	181	16:1	141,400	33.70%	1,200	1,380	0.00%	843	1.64	149,208	88,888	95,300
CHPG2116	7/6/2022	251	4:1	21,200	33.92%	2,830	3,360	0.00%	1,468	2.29	61,410	61,410	58,000
CHDB2102	12/2/2021	35	8:1	168,400	33.09%	1,200	260	0.00%	2	161.49	41,403	32,283	25,550
CMWG2106	1/7/2022	71	10:1	343,700	32.55%	3,000	3,490	-0.85%	14	242.87	213,200	180,000	132,000
CVNM2109	1/6/2022	70	5:1	324,900	21.30%	2,150	1,550	-1.27%	390	3.97	99,300	95,000	90,600
CHPG2112	12/27/2021	60	6:1	122,500	33.92%	1,900	2,050	-1.91%	1,636	1.25	64,320	48,900	58,000
CPNJ2104	1/7/2022	71	8:1	257,700	27.61%	2,400	1,140	-2.56%	314	3.63	167,800	110,000	101,600
CMWG2110	1/26/2022	90	12:1	319,200	32.55%	2,500	1,270	-3.05%	812	1.56	146,960	131,000	132,000
CVHM2108	12/27/2021	60	9.11:1	84,300	29.13%	1,800	950	-6.86%	269	3.53	93,922	84,994	81,000
Tổng				4,164,100	31.47%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/10/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở.
- CMBB2105 và CMWG2107 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 23.53% và 21.57%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 22.26%. CMWG2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.52% thị trường.
- CHPG2109, CTCB2108, CMWG2109, CHPG2110 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2111, CVIC2106, và CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMSN2105, và CMSN2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	0.0%	0.9	4,091	6.8	6,428	20.5	5.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	101.6	-0.3%	1.0	1,004	2.8	4,214	24.1	4.2	48.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	65.6	1.1%	1.4	2,117	5.8	2,522	26.0	2.3	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	53.9	2.3%	0.5	549	2.3	4,211	12.8	1.7	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	0.0%	0.7	15,717	8.6	1,767	53.8	4.0	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	31.0	-0.6%	1.1	3,063	9.9	1,195	25.9	2.3	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	81.0	0.0%	1.0	15,335	18.7	7,714	10.5	3.6	22.8%	40.2%
DXG	Bất động sản	24.1	2.8%	1.3	625	11.6	1,379		1.7	28.1%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.8	1.0%	1.5	1,743	23.1	1,861	21.9	3.6	43.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.9	0.9%	1.0	925	21.4	4,165	15.3	3.4	19.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	38.7	1.4%	1.6	770	5.8	2,651	14.6	3.0	46.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.0	-0.2%	0.9	3,867	7.0	4,443	22.1	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.9	-0.1%	0.4	1,141	0.0	4,304	18.6	5.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	125.0	2.7%	1.3	10,402	12.7	4,283	29.2	4.9	2.5%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.8	-0.9%	1.5	3,027	3.3	3,216	17.0	2.8	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	30.1	-1.3%	1.7	626	13.9	1,136	26.5	1.2	7.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.4	-1.2%	0.8	3,289	12.5	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.7	2.8%	0.3	578	0.3	6,020	16.9	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.0	5.6%	0.8	834	17.5	4,018	12.2	2.2	10.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	33.5	5.7%	0.7	771	11.5	1,701	19.7	2.7	4.3%	13.7%
VCB	Ngân hàng	97.9	1.9%	1.1	15,787	7.5	5,534	17.7	3.5	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.9	-0.1%	1.3	6,969	2.1	2,464	16.2	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.3	0.6%	1.3	6,540	19.5	3,417	9.2	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	38.6	1.7%	1.2	7,461	17.8	2,807	13.8	2.8	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.5	0.4%	1.2	4,682	10.9	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	31.9	1.4%	1.0	3,742	6.4	3,599	8.8	2.0	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.6	4.7%	0.7	212	1.0	2,574	23.2	2.1	83.4%	9.1%
NTP	Nhựa	58.4	-4.3%	0.4	299	0.4	3,574	16.3	2.5	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.1	3.0%	0.7	1,295	1.8	39	694.9	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	58.0	0.2%	1.1	11,280	55.1	5,616	10.3	3.5	24.8%	39.8%
HSG	Thép	48.0	-0.1%	1.4	1,030	14.3	7,745	6.2	2.4	12.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.6	0.2%	0.6	8,233	16.2	4,572	19.8	6.0	54.9%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	164.6	2.9%	0.8	4,589	1.5	7,293	22.6	5.1	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	151.7	3.3%	0.9	7,786	11.4	1,787	84.9	8.4	32.1%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	22.1	3.5%	1.2	605	10.4	951	23.2	1.7	7.2%	7.4%
ACV	Vận tải	86.3	1.4%	0.8	8,168	0.4	577	149.6	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	133.5	-0.4%	1.1	3,144	5.2	279		4.3	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	25.0	-2.5%	1.7	2,411	2.9	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	52.3	2.3%	1.0	685	14.9	1,357	38.5	2.6	39.7%	6.7%
PVT	Vận tải	25.3	-2.7%	1.4	356	7.1	2,487	10.2	1.7	14.0%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	126.5	0.6%	0.9	880	1.3	9,519	13.3	4.8	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.6	5.7%	0.4	771	4.9	2,098	18.8	2.8	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.0	-1.0%	0.9	415	4.6	1,212	20.6	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	71.5	-0.7%	1.1	230	0.5	2,005	35.7	0.6	44.9%	1.8%
CII	Xây dựng	22.2	0.0%	0.6	231	5.3	127	175.0	1.1	21.4%	0.6%
REE	Điện	76.0	0.0%	-1.4	1,021	1.4	5,807	13.1	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	42.3	1.4%	-0.4	352	4.9	3,445	12.3	1.9	7.2%	17.5%
POW	Điện	12.8	2.8%	0.6	1,298	15.7	1,079	11.8	1.0	2.8%	8.7%
NT2	Điện	23.7	1.7%	0.5	297	1.1	2,063	11.5	1.7	14.2%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.3	0.6%	1.1	1,196	26.1	1,706	28.3	1.8	17.8%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.3	7%	1.0	2,399	1.9			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	97.90	1.87	1.77	1.77MLN
GAS	125.00	2.71	1.67	2.34MLN
MSN	151.70	iên điều chỉ	1.53	1.75MLN
NVL	107.80	3.75	1.52	7.63MLN
BCM	53.30	6.60	0.90	834300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HVN	0.00	-0.24	2.62MLN	1.11MLN
PDR	0.00	-0.23	4.13MLN	607060
PLX	0.00	-0.17	1.39MLN	373600
VRE	0.00	-0.12	7.36MLN	192700
HPX	0.00	-0.12	614600	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KHP	9.63	7.00	0.01	134300.00
PAN	32.10	7.00	0.12	8.18MLN
SGR	30.60	6.99	0.03	1.35MLN
NHH	41.45	6.97	0.03	1.35MLN
NBB	42.30	6.95	0.07	326400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRC	18.70	-6.97	-0.02	972800
C32	35.90	-5.77	-0.01	1.08MLN
TGG	24.15	-5.29	-0.01	452400.00
DTT	14.20	-5.02	0.00	2000
HPX	33.10	-4.34	-0.12	614600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	74.50	8.28	2.42	6.77MLN
THD	233.70	0.78	0.84	546400.00
L14	188.40	9.09	0.52	185500
HUT	12.60	9.57	0.50	8.36MLN
SHS	38.50	2.12	0.43	8.69MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SCG	78.80	-2.11	-0.18	294700
PVS	30.10	-1.31	-0.17	10.60MLN
NTP	58.40	-4.26	-0.16	173500
BII	17.00	-5.56	-0.09	3.58MLN
CSC	105.50	-4.09	-0.08	135800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

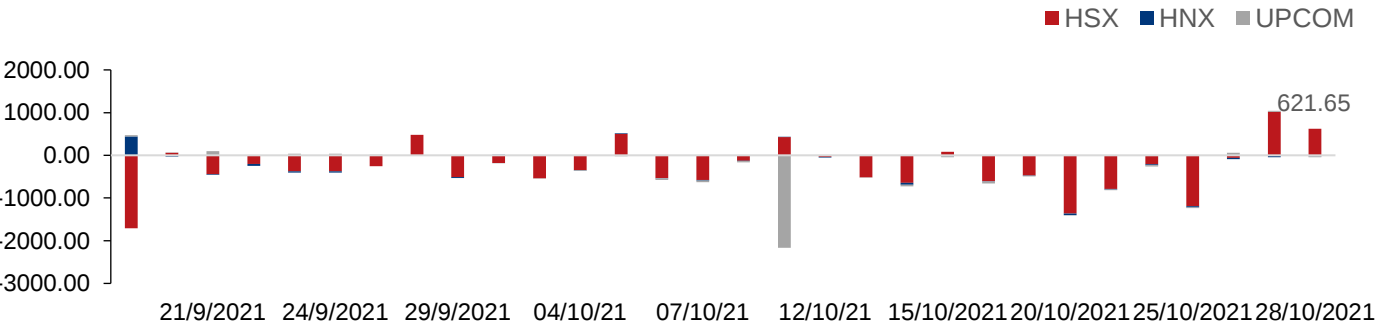
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBG	14.30	10.0	0.11	3.38MLN
SDU	9.90	10.0	0.01	9000
DIH	57.50	9.9	0.03	64900
V12	14.50	9.9	0.00	50500
SCI	42.40	9.8	0.07	1.14MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGH	37.80	-10.00	-0.02	200
VLA	22.80	-9.88	0.00	100
TXM	7.30	-9.88	0.00	629700
VXB	16.50	-9.84	-0.01	89700
VE8	12.00	-9.77	0.00	7600

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.9	3,599	8.8	2.0	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	35.0	1,267	27.6	1.8	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	13.1	566	23.1	1.3	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.8	-411		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	47.8	3,855	12.4	2.0	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.3	3,417	9.2	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	61.0	8,518	7.2	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	33.5	1700.7	19.7	2.7	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	153.8	7,258	21.2	5.3	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	115.0	4,602	25.0	7.3	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	80.0	5,988	13.4	4.0	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.0	4,018	12.2	2.2	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.4	2,633	12.7	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	24.1	1,379		1.7	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	98.0	4,443	22.1	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	125.0	4,283	29.2	4.9	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.1	1,180	33.9	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	58.0	5,616	10.3	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	48.0	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	12.6	-1,169		1.2	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.7	1,860	13.3	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	49.5	1,966	25.2	3.6	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.5	6,776	8.5	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	89.7	6,547	13.7	3.2	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	132.0	6,428	20.5	5.2	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	55.6	6,786	8.2	2.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	59.7	4,788	12.5	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.7	2,063	11.5	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	42.3	3,445	12.3	1.9	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.6	4,214	24.1	4.2	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.8	1,079	11.8	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.0	0	1272.4	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	30.1	1,136	26.5	1.2	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.1	951	23.2	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	42.4	1,064	39.8	4.3	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	54.1	16114.6	3.4	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.8	4,965	10.4	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.9	5,534	17.7	3.5	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.2	570	42.5	2.0	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	62.5	4,475	14.0	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	81.0	7,714	10.5	3.6	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.6	4,572	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.6	2,807	13.8	2.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.0	1,195	25.9	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	71.1	5,812	12.2	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	80.5	3,256	24.7	6.9	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639